AN PHÚ THÀNH
CHẤT LƯỢNG TẠO NÊN GIÁ TRỊ



CATALOGUE

GIỚI THIỆU

THÔNG TIN CÔNG TY

CÔNG TY TNHH TM DV AN PHÚ THÀNH

Tên quốc tế	AN PHU THANH TM DV COMPANY LIMITED
Địa chỉ	50/15 Tiền Lân 12, ấp Tiền Lân 1, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại	**0986.504.114**
Email	Website: https://anphuthanh.vn/ ceo@anphuthanh.vn
Mã số thuế	0318835138

Công ty TNHH TM DV An Phú Thành xin gửi tới Quý khách hàng lời chào thân ái, lời chúc sức khỏe và thịnh vượng!

Công ty TNHH TM DV An Phú Thành được thành lập từ năm 2009. Qua quá trình hình thành và hoạt động từ năm 2009 đến nay công ty chúng tôi đã không ngừng mở rộng và phát triển, luôn cung cấp cho khách hàng những sản phẩm tốt với giá cả cạnh tranh phù hợp với thị trường.

Với phương châm "Chất lượng tạo nên giá trị", An Phú Thành thấu hiểu rằng chất lượng sản phẩm luôn là yếu tố quyết định giúp chúng tôi tạo dựng uy tín và nhận được sự tin tưởng lựa chọn từ Quý khách hàng và các Đối tác. Chính vì vậy, chúng tôi lựa chọn những thương hiệu uy tín trong nước và ngoài nước nhằm cung cấp những sản phẩm thực sự chất lượng, mang lại giá trị cho khách hàng của chúng tôi.

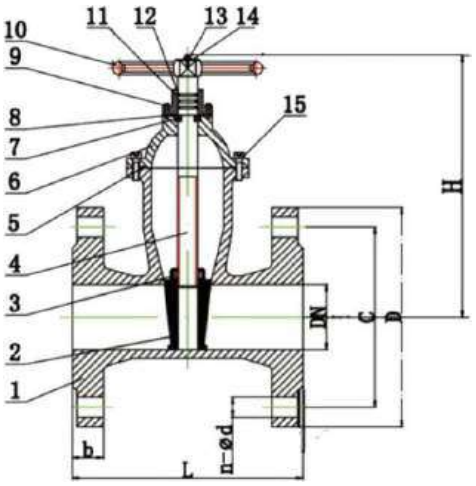
Công Ty TNHH TM DV An Phú Thành hiện đang là một trong những đơn vị tiên phong chuyên cung cấp các dòng van công nghiệp chính hãng, đến từ các thương hiệu nổi tiếng. An Phú Thành rất hân hạnh được đồng hành cùng Quý khách hàng trong từng công trình cũng như hợp tác phát triển toàn diện cùng các Đối tác trong lâu dài. Chúng tôi luôn nỗ lực cung cấp những giải pháp tối ưu nhất trong các lĩnh vực sản xuất, dân dụng và công nghiệp trên toàn đất nước Việt Nam.



RESILIENT SEATED GATE VALVE

B T L

MODEL: Z45X-10/16





No	Part Name	Material
1	Body	Csst iron
2	Wedge	Ductile iron GGG50 + EPDM
3	Stem	Stainless Steel
4	Gasket	EPDM
5	Bonnet	Ductile iron GGG50
6	Bolts	CS Gr 8.8
7	Nắp Cap	Csst iron

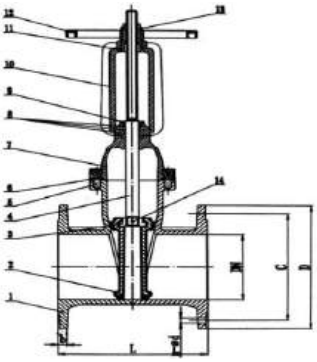
Dimension(mm)

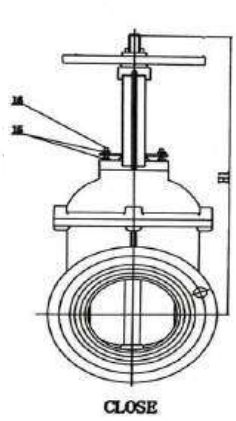
DN	L	D		C		b		n-d		H
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
50	178	165		125		19		4 - 19		205
65	190	185		145		19		4 - 19		225
80	203	200		160		19		4 - 19	8 - 19	250
100	229	220		180		19		8 - 19		285
125	254	250		210		19		8 - 19		330
150	267	285		240		19		8 - 23		375
200	292	340		295		20		8 - 23	12 - 23	480
250	330	405		350	355	22		12 - 23	12 - 28	590
300	356	460		400	410	24.5		12 - 23	12 - 28	650
350	381	520		460	470	26.5		16 - 23	16 - 28	770
400	406	580		515	525	28		16 - 28	16 - 31	850
450	432	640		565	585	30		20 - 28	20 - 31	920
500	457	670	715	620	650	26.5	31.5	20 - 28	20 - 34	1000
600	508	780	840	725	770	30	36	20 - 31	20 - 37	1190

VAN CỔNG TY NỔI
RISING STEM RESILIENT SEATED GATE VALVE

BTL

MODEL: Z41X-16







STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Ductile Irron
2	Cánh/Wedge	Ductile Irron +EPDM
3	Cốt ty/ Stem	Stailess stell
4	Bu lông /Bolts	Carbon stell
5	Roong/Gasket	EPDM
6	Nắp van/Bonnet	Ductile Irron
7	Vòng O/ Oring	EPDM
10	Cốt/Stem nut	Cacbon stell
11	Tay quay Handwheel	Ductile Irron
12	Đai khóa/Lock nut	Carbon stell
13	Ốc/Pin	Carbon stell
14	Trục/Nuts	Carbon stell
15	Bu long/ Bolts	Carbon stell

Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS5163
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 & ISO 5752 Series-3
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	EN1092-2
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing Standard	EN12266-1
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.0 Mpa
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Working temperature(max)	80°C

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

DN	L	D	C	B	n-d	H1	H2
50	178	150	110	18	4-19	315	365
65	190	165	125	19	4-19	335	400
80	203	185	145	19	4-19	390	470
100	229	200	160	19	8-19	425	525
125	254	220	180	19	8-19	535	660
150	267	250	210	19	8-19	575	725
200	292	285	240	20	12-23	730	930
250	330	340	355	22	12-28	950	1200
300	356	405	410	24.5	12-28	1010	1310
350	381	460	525	26.5	16-28	1305	1655
400	406	520	585	28	16-31	1385	1785
450	432	580	650	30	20-31	1455	1905
500	457	715	770	31.5	20-34	1695	2195
600	508	840	355	36	20-37	1875	2475

VAN BƯỚM
WAFER BUTTERFLY VALVE

BTL

Van bướm sử dụng tính linh hoạt của vòng đệm cao su, có thể hạn chế tối đa sự rò rỉ, do đó là van được ứng dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp dầu mỏ, nông nghiệp, nước, nước thải và khai thác mỏ. Thân van được lót bằng cao su nên van bướm có cấu trúc đơn giản, kích thước nhỏ và trọng lượng nhẹ. Nó thường được sử dụng trong đường ống áp suất thấp.
Đây là kiểu van bướm phổ biến và rẻ hơn loại vấu. Van bướm được lắp đặt giữa hai mặt bích. Van được giữ cố định bằng cách sử dụng bu lông hoặc đinh tán và đai ốc từ mặt bích này đến mặt bích khác. Tuy nhiên, kiểu lắp đặt này không thể ngắt kết nối chỉ một phía của hệ thống đường ống.

Wafer Soft Seal Butterfly Valve uses the flexibility of rubber seat, could easily achieve zero leakge, therefore is a widely applied valve in oilfield, agriculture, water & waste water and mining industries. Due to its rubber lined body materials, and the wafer butterfly valve is simple in structure, small in size and light in weight. it is usually used in low pressure lines.
Wafer type is the common style of butterfly valve and is less expensive than the lug type. The wafer butterfly valve is installed between two flanges. The valve is kept in place by using bolts or studs and nuts from flange to flange. This type of installation, of course, makes it impossible to.





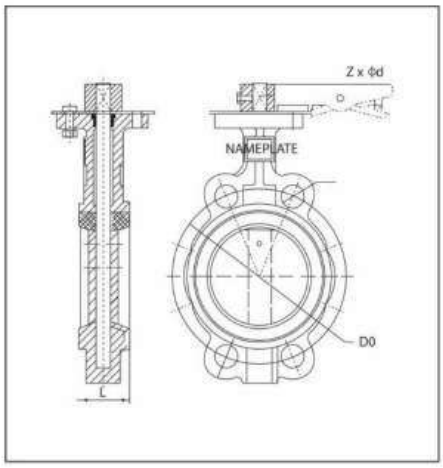
Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/16 & JIS10K
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS4504
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-20
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Working temperature(max)	120°C/80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Cast Irron
2	Đĩa/Disc	DI/ CF8/ CF8M
3	Cốt ty/ Stem	Stainless steel
4	Đệm/ Seat	EPDM/ NBR
5	Sleave	Polymer
6	Tay nắm/Hộp số Handle/Gear box	Steel/ Aluminum/ CI

VAN BƯỚM
WAFER BUTTERFLY VALVE

BTL

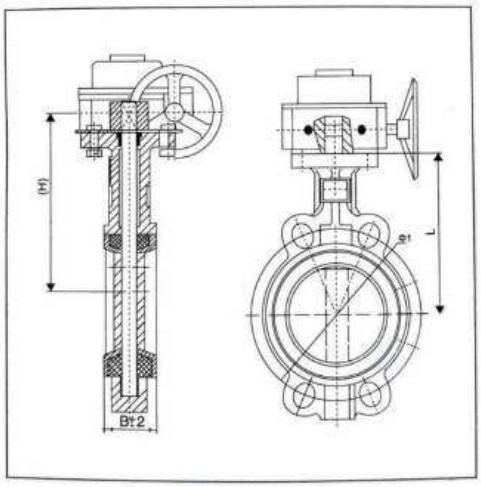
MODEL: D71X-10



Kích thước (mm)
Dimension(mm)

DN	L	D0	ZxΦd
50	43	Φ125	4xΦ19
65	46	Φ145	4xΦ19
80	46	Φ160	4xΦ19
100	52	Φ180	4xΦ19
125	56	Φ210	4xΦ19
150	56	Φ240	4xΦ23
200	60	Φ295	4xΦ23
250	68	Φ355	4xΦ26
300	78	Φ410	4xΦ26
350	78	Φ400	4xΦ26
400	102	Φ456	4xΦ30

MODEL: D371X-10



Kích thước (mm)
Dimension(mm)

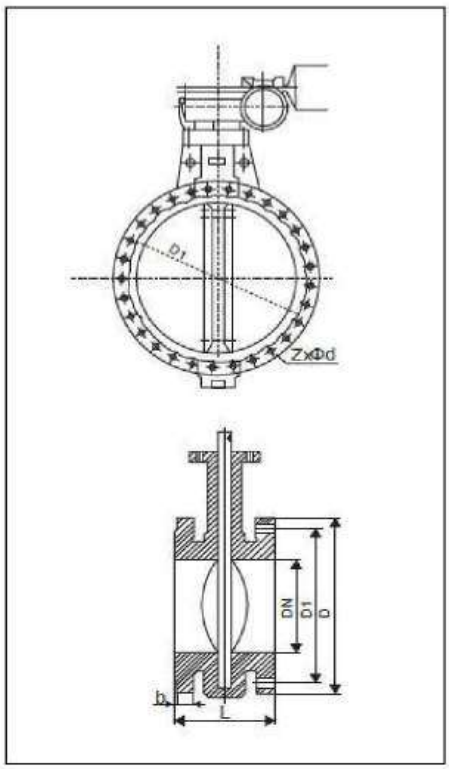
DN	Φ1	H	B	ZxΦd
50	Φ125	160	43	4xΦ19
65	Φ145	160	43	4xΦ19
80	Φ160	170	46	4xΦ19
100	Φ180	190	46	4xΦ19
125	Φ210	210	52	4xΦ19
150	Φ240	240	56	4xΦ23
200	Φ295	260	56	4xΦ23
250	Φ355	280	60	4xΦ23
300	Φ410	290	68	4xΦ23
350	Φ400	360	78	4xΦ26
400	Φ456	386	102	4xΦ30

VAN BƯỚM MẶT BÍCH
FLANGED CENTER LINE BUTTERFLY

B T L

MODEL: D341X-10





STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Cast Iron/Ductile iron
2	Cánh/Disc	Ductile Iron / Strainless steel
3	Cốt ty/ Stem	Stainless Steel
4	Đế / Seat	EPDM/NBR/VITON/PTFE

Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/ PN16
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-16
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Working temperature(max)	80°C

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

DN	L	ZxΦd	D0
50	43	2xΦ19	120
65	46	2xΦ19	140
80	46	2xΦ19	150
100	52	2xΦ19	175
125	56	2xΦ23	210
150	56	2xΦ23	240
200	60	2xΦ23	290
250	68	2xΦ25	355
300	78	2xΦ25	400
350	78	2xΦ25	445

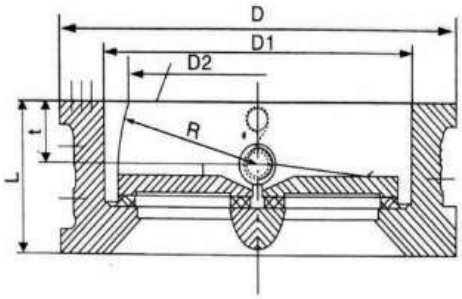
VAN MỘT CHIỀU
WAFER CHECK VALVE

B T L

MODEL: H76X



Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/ PN16
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	EN558 &ISO 5752 Series-16
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Working temperature(max)	80°C



STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Cast Irron
2	Đĩa/Disc	DI/ CF8/ CF8M
3	Trục/Shaft	Stainless steel
4	Lò xo/Spring	Stainless steel
5	Vòng đệm/Seal ring	Ruber

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

DN	D	D1	D2	L	R	T
50	107	65	40	43	27	19
65	127	80	60	46	35	19.8
80	142	94	70	64	42	27.7
100	162	117	88	64	50	27.7
125	192	145	115	70	64	30.3
150	218	171	134	76	77	31.6
200	273	224	182	89	102.5	32.9
250	328	265	220	114	125	43.3
300	378	310	260	114	146	45.3
350	437	360	298	127	170	50.5
400	488	410	350	140	195	52.3
450	539	450	385	152	215	58.2
500	594	505	438	152	238	58.3
600	695	624.5	538	178	292	74.6
700	810	720	662	229	345	98

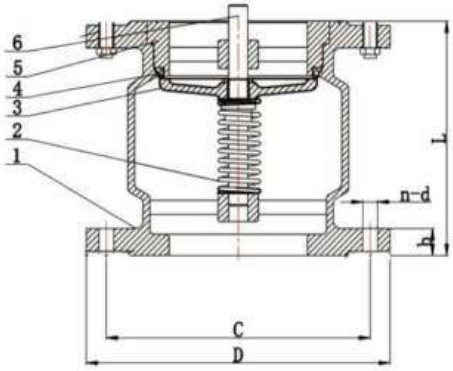
VAN 1 CHIỀU LÒ XO
SPRING CHECK VALVE

B T L

MODEL: RVHX/CX-16



Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/ PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	EN1092-2
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Working temperature(max)	80°C



STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Lò xo/ Spring	Stainless steel
3	Đĩa/Disc	Ductile Irron GGG50
4	Vòng đệm/Sealing	EPDM/ NBR
5	Đế/Seat	Ductile Irron GGG50
6	Cốt ty/Stem	SS420

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

DN	L	D	C	b	n-d
50	125	160	125	19	4-19
65	135	180	145	19	4-19
80	155	195	160	19	8-19
100	165	215	180	19	8-19
125	195	245	210	19	8-19
150	210	280	240	19	8-23
200	256	335	295	20	12-23
250	285	405	355	22	12-28
300	315	460	410	24.5	12-28
350	330	520	470	26.5	16-28
400	365	580	525	28	16-31
450	400	640	585	30	20-31
500	445	715	650	31.5	20-34
600	505	840	770	36	20-37

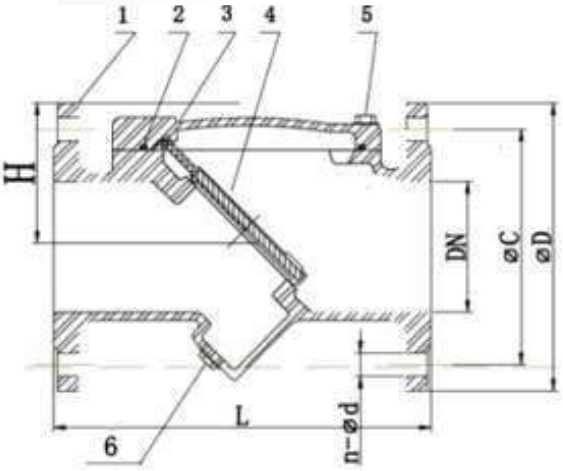
VAN 1 CHIỀU CÁNH BỌC CAO SU
SWING CHECK VALVE

B T L

MODEL: HC44X



Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	BS4504
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	1.6 Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.0 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C



STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Cast Irron
2	Vòng đệm/Gasket	EPDM
3	Nắp đậy/ Cover	Ductile iron
4	Đĩa/ Disc	CI+EPDM
5	Bu lông/ Bolts	Galvanized stell
6	Nút xả/ Plug	Galvanized stell

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

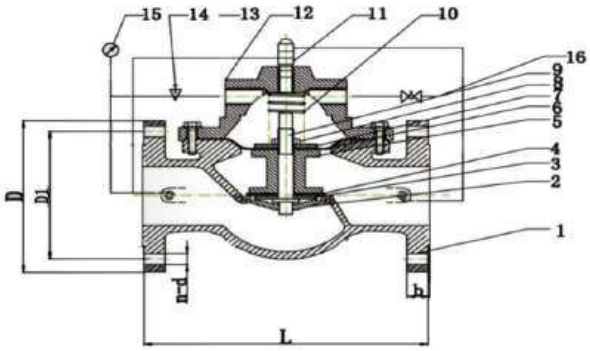
DN	L	D	C		n-d		b	H
		PN10/ PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/ PN16	
50	203	165	125		4-19		19	82
65	216	185	145		4-19		19	93
80	241	200	160		8-19		19	100
100	292	220	180		8-19		19	110
125	330	250	210		8-19		19	125
150	356	285	240		8-23		19	143
200	495	340	295		8-23	12-23	20	170
250	622	405	350	355	12-23	12-28	22	203
300	698	460	400	410	12-23	12-28	24.5	230
350	787	520	460	470	16-23	16-28	26.5	260
400	914	580	515	525	16-28	16-31	28	290
450	978	640	565	585	20-28	20-31	30	320
500	978	715	620	650	20-28	20-34	31.5	358
600	1295	840	725	770	20-31	20-37	36	420

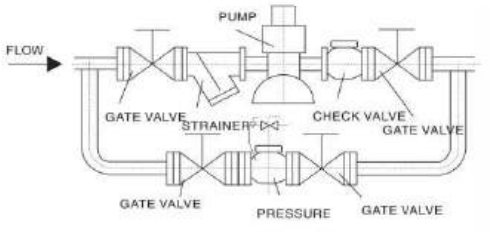
VAN AN TOÀN
PRESSURE RELIEF VALVE

BTL

MODEL: 500X-16







Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	1.6Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.0 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron
2	Đế/ Seat	Brass
3	Trục/ Platen	Stainless Steel
4	Roong/Sealing	EPDM
5	Đĩa/ Disc	Ductile Iron
6	Màng ngăn/Diamphragm	EPDM
8	Ty/ Nut	Stainless Steel
9	CốT ty/ Stem	Stainless Steel
10	Lò xo/Spring	Stainless Steel
11	Pressure Relief Pilot Valve	Brass
12	Nắp van/Bonnet	Ductile Iron
13	Bu long/ Bolts	Stainless Steel
14	Van kim/Needle Valve	Brass

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

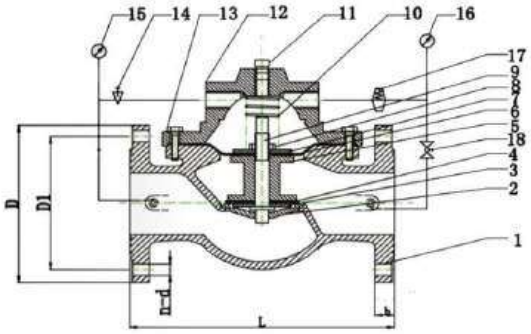
DN	L	D	D1	b	n-d
50	203	165	125	19	4-19
65	216	185	145	19	4-19
80	241	200	160	19	8-19
100	292	220	180	19	8-19
125	330	250	210	19	8-19
150	356	285	240	19	8-23
200	458	340	295	20	12-23
250	530	405	355	22	12-28
300	600	460	410	24.5	12-28
350	675	520	470	26.5	16-28

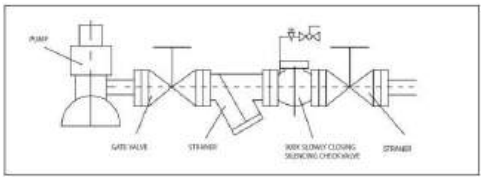
VAN GIẢM ÁP
PRESSURE REDUCING VALVE

B T L

MODEL: 200X-16







Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	1.6Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.0 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron
2	Đế/ Seat	Brass
3	Trục/ Platen	Stainless Steel
4	Roong/Sealing	EPDM
5	Đĩa/ Disc	Ductile Iron
6	Màng ngăn/Diamphragm	EPDM
8	Ty/ Nut	Stainless Steel
9	CốT ty/ Stem	Stainless Steel
10	Lò xo/Spring	Stainless Steel
11	Pressure Relief Pilot Valve	Brass
12	Nắp van/Bonnet	Ductile Iron
13	Bu long/ Bolts	Stainless Steel
14	Van kim/Needle Valve	Brass

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

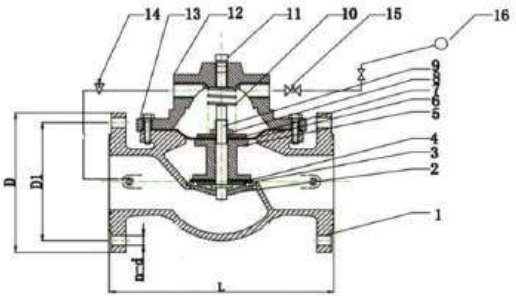
DN	L	D	D1	b	n-d
50	203	165	125	19	4-19
65	216	185	145	19	4-19
80	241	200	160	19	8-19
100	292	220	180	19	8-19
125	330	250	210	19	8-19
150	356	285	240	19	8-23
200	458	340	295	20	12-23
250	530	405	355	22	12-28
300	600	460	410	24.5	12-28
350	675	520	470	26.5	16-28

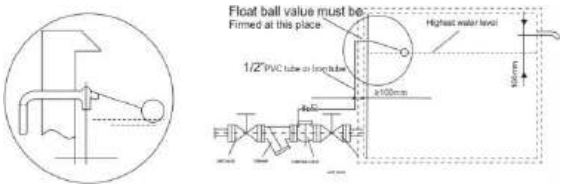
VAN PHAO
FLOAT CONTROL VALVE

BTL

MODEL: 100X-16







Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	1.6 Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.0 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/ Body	Ductile Irron
2	Đế/ Seat	Brass
3	Trục/ Platen	Stainless Steel
4	Roong/Sealing	EPDM
5	Đĩa/ Disc	Ductile Iron
6	Màng ngăn/Diamphragm	EPDM
8	Ty/ Nut	Stainless Steel
9	CốT ty/ Stem	Stainless Steel
10	Lò xo/Spring	Stainless Steel
11	Pressure Relief Pilot Valve	Brass
12	Nắp van/Bonnet	Ductile Iron

Kích thước (mm)
Dimension(mm) nsion(mm)

DN	L	D	D1	b	n-d
50	203	165	125	19	4-19
65	216	185	145	19	4-19
80	241	200	160	19	8-19
100	292	220	180	19	8-19
125	330	250	210	19	8-19
150	356	285	240	19	8-23
200	458	340	295	20	12-23
250	530	405	355	22	12-28
300	600	460	410	24.5	12-28
350	675	520	470	26.5	16-28

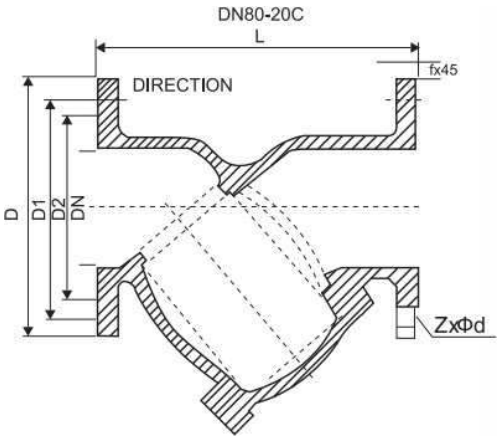
Y LỌC/Y STRAINER

BTL

MODEL: GL41H-16



Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Test niêm phong Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C



STT/No	Tên bộ phận/ Part Name	Chất liệu/ Material
1	Thân/ Body	Ductile iron GGG50
2	Nắp van/ Bonnet	Ductile iron GGG50
3	Tấm lọc/ Sreen	Stainless steel
4	Vòng chữ O/O-ring	NBR/EPDM
5	Bu long/ Bolts	Carbon steel

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

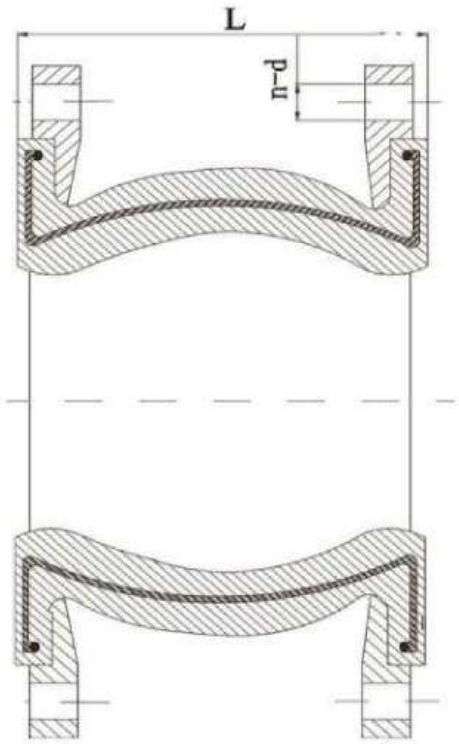
DN	L	Φ	Φ1	Φ2	Z x Φd
50	170	Φ145	125	100	4xΦ19
65	195	Φ160	145	120	4xΦ19
80	240	Φ180	160	135	8xΦ19
100	270	Φ195	180	155	8xΦ19
125	290	Φ215	210	185	8xΦ19
150	345	Φ245	240	210	8xΦ23
200	460	Φ280	295	265	12xΦ23
250	605	Φ335	355	320	12xΦ25
300	635	Φ460	410	375	12xΦ25

KHỚP CAO SU MẶT BÍCH
FLEXIBLE RUBBER JOINT

B T L

MODEL: CNM





Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN16
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Áp suất tối đa Explosion pressure	3.0/4.8 Mpa
Độ chân không/ Vacuum	53.3/ 86.7 kpa
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	-15°C - 115°C

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

DN	L	D	PCD	n - d
50	105	165	125	4-19
65	115	185	145	4-19
80	135	200	160	4-19
100	150	220	180	8-19
125	165	285	210	8-19
150	180	340	240	8-19
200	210	400	295	8-23
250	230	455	355	8-23
300	245	455	410	12-23
350	255	520	470	12-23

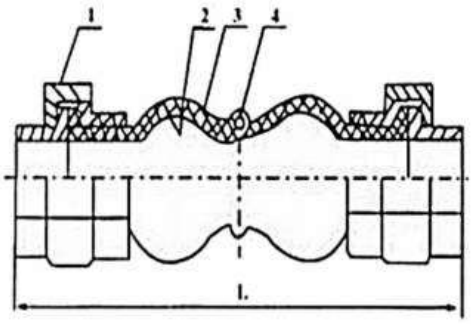
KHỚP NỐI MỀM REN
UNION CONNECTOR

B T L

MODEL: CNMR



Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/ PN16
Áp suất nổ Explosion pressure	3.0/4.8 Mpa
Áp suất chân không Vacuum	53.3/ 86.7 kpa
Nhiệt độ làm việc Working temperature(Max)	-20°C~+115°C (-30°C ~+250°C underspecial conditions)
Lĩnh vực áp dụng Applicable Medium	Air, compressed air, water, sea water, oil, acid, alkali, etc.



STT No	Tên bộ phận Part Name	Chất liệu Material
1	Kết nối ren Threaded union	- Cast and forged carbon steel(Q235). - Stainless steel(201, 304, 316, 321)
2	Cao su trong và ngoài Inner & Outer Rubber	NR/ CR/ IIR/ NBR/ FKM/ EPDM/ PTFE.
3	Thân cao su Body Carcass	Nylon cord fabric

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

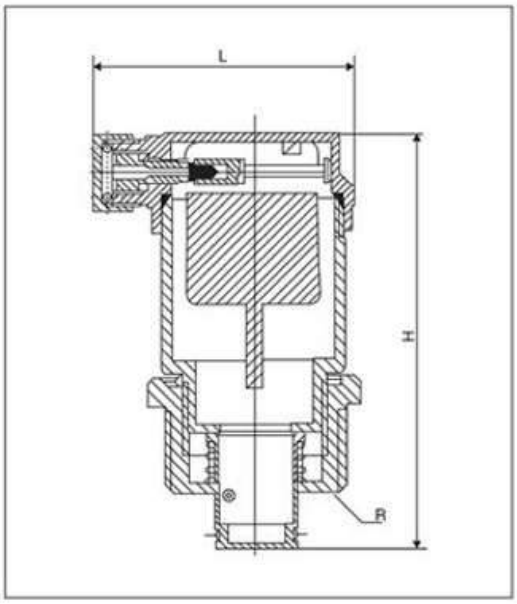
DN	Length mm		Axial displacement mm		Haorizontal isplacement	Angular deflection
mm	A	B	Extension	Compression	mm	(a1+a2)°
15	180	200	6	22	22	45
20	200	200	6	22	22	45
25	210	200	6	22	22	45
32	210	200	6	22	22	45
40	220	200	6	22	22	45
50	220	220	6	22	22	45
65	240	240	6	22	22	45
80	285	285	6	22	22	45

VAN XẢ KHÍ REN ĐỒNG
OS AUTOMATIC AIR VALVE

BTL

MODEL: CXK-10





STT/No	Tên bộ phận/Part name	Chất liệu/Material
1	Body	Brass
2	Pring	304
3	Sroon	304
4	Bonnet	Brass
5	Spool	Brass

Technical Data	
Áp lực làm việc Working pressure	16 Mpa
Kiểm tra vỏ/ Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/Seal test	0.6 Mpa
Nhiệt độ làm việc Working temperature (Max)	-20°C-50°C
Môi trường phù hợp Suitable medium	Water, non-corrosive liquid, air

Kích thước (mm)
Dimension(mm)

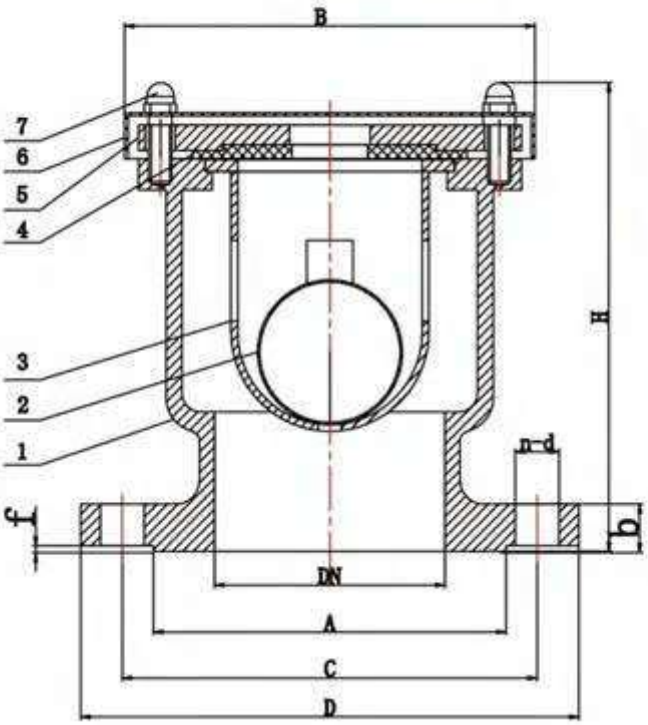
DN	R	L	H
15	1/2 ’’	47	73,5
20	3/4 ’’	47	73,5
25	1 ’’	47	75

DN40–DN300

B T L



Part & Materials		
NO	Part	Material
1	Body	Ductile Iron GGG50
2	Ball	Stainless Steel
3	Bracket	Plastice
4	Sealing Gasket	NBR
5	Bonnet1	Ductile Iron GGG50
6	Bonnet2	CS
7	Bolt/Nut	CS



Technical Data		
NO	Description	Specification
1	Nominal Dia	DN40-DN300
2	Nominal Pressure	PN10&PN16
3	Valve Design Standard	EN1074-4:2000
4	Flange Standard Conformity	EN1092-2
5	Expoxy Coating	Epoxy powder coating with minimum thickness of 250 microns inside and outside.
6	Working Temperature(Max)	80℃

DIMENSIONS (MM)

DN	B	D		C		A		n-d		b		f	H
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16		
DN40	175	150		110		84		4-19		19		3	235
DN50	175	165		125		99		4-19		19		3	235
DN65	175	185		145		119		4-19		19		3	235
DN80	195	200		160		133		8-19		19		3	250
DN100	195	220		180		154		8-19		19		3	270
DN125	240	250		210		184		8-19		19		3	270
DN150	240	285		240		210		8-23		19		3	270
DN200	280	335		295		265		8-23	12-23	20		3	295
DN250	360	405		350	355	319		12-23	12-28	22		3	390
DN300	360	460		400	410	370		12-23	12-28	24.5		4	400

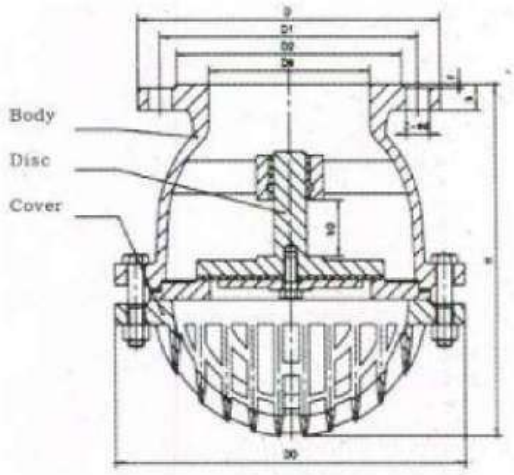
RỌ BƠM
FOOT VALVE

B T L

MODEL: H42X-10



Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	1.0Mpa
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS4504
Test vỏ/ Shell test	1.0 Mpa
Test niêm phong/ Seal test(water)	0.55-1. 0Mpa
Môi trường phù hợp Suitable medium	Water
Nhiệt độ làm việc tối đa Working temperature (Max)	80°C



STT/No	Tên bộ phận/ Part Name	Chất liệu/ Material
1	Thân/ Body	Cast iron
2	Nắp van/ Bonnet	Cast iron
3	Đế đĩa/ Disc seat	Synthetic rubber
4	Đĩa/ Disc	Ductile Iron
5	Gasket	NBR

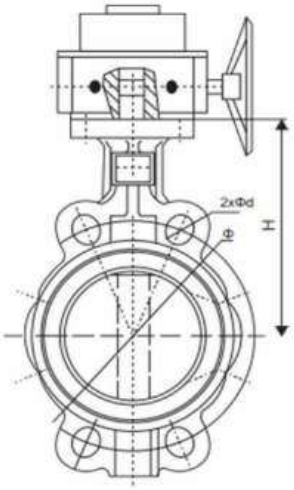
Kích thước (mm)
Dimension(mm)

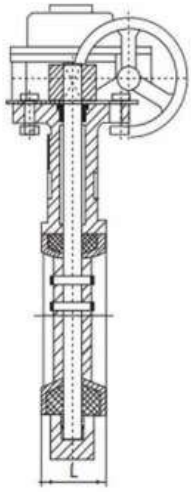
DN	D	D1	D2	Z x Φd	D0	H
50	140	110	90	4-Φ14	135	142
65	160	130	110	4-Φ14	168	180
80	185	150	125	8-Φ18	198	197
100	205	170	145	8-Φ18	247	230
125	235	200	175	8-Φ18	272	270
150	260	225	200	8-Φ18	315	297
200	315	280	255	8-Φ18	405	382
250	370	335	310	12-Φ18	465	460
300	435	395	362	12-Φ23	510	530
350	485	445	412	12-Φ23	600	600

VAN BƯỚM TÍN HIỆU
SIGNAL BUTTERFLY VALVE

B T L

MODEL: D371X-10







Thông số kỹ thuật Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	GB/T9113.1-2000, GB/T9115.1-2000; JB78
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	GB/T12221-1989
Kiểm tra niêm phong Sealing test	1.0Mpa
Nhiệt độ làm việc (tối đa) Working temperature(max)	Max 80°C

STT No	Tên bộ phận Part name	Chất liệu Material
1	Thân/Body	Ductile Irron
2	Cánh/Wedge	Ductile Irron+EPDM
3	Cốt / Stem Nut	Carbon stell/Stailess
4	Roong/Gasket	EPDM
6	Nắp van/Bonnet	Ductile Irron
9	Tay quay Handwheel	Ductile Irron

Kích thước (mm)
Dimension(mm

DN	L	ø	H	Z x ød
50	43	125	270	4-19
65	46	145	300	4-19
80	46	160	325	4-19
100	52	180	375	4-19
125	56	210	420	4-19
150	56	240	465	4-23
200	60	295	590	4-23
250	68	355	720	4-28
300	78	410	800	4-28

VAN CỔNG TÍN HIỆU
SIGNAL GATE VALVE

BTL

MODEL: KRX-16SC





Thông số kỹ thuật / Technical Data	
Áp suất định mức Nominal pressure	PN10/PN16
Tiêu chuẩn thiết kế Design standard	BS5163
Tiêu chuẩn kết nối Face to face standard	BS5163/ EN558-1
Tiêu chuẩn mặt bích Flange standard conformity	BS5404/ EN1092-2
Tiêu chuẩn kiểm tra Testing Standard	EN12266-1
Kiểm tra vỏ/Shell test	2.4 Mpa
Kiểm tra niêm phong/ Sealing test	1.76 Mpa
Nhiệt độ làm việc (Tối đa) Working temperature(max)	120°C
Bộ chuyển đổi Switch contact rating	DC24V 0.5A

STT/ No	Tên bộ phận/ Part name	Chất liệu/ Material
1	Thân/Body	Ductile Irron GGG50
2	Cánh/Wedge	Ductile Irron GGG50+EPDM
3	E cu trục van/Stem nut	Brass
4	Roong/Gasket	EPDM
5	Trục van/Stem	SS420
6	Nắp van/Bonnet	Ductile Irron GGG50
7	Ngàm cố định/Gland	Ductile Irron GGG50
8	Kết cấu chân Structure leght	Stainless steel
9	Tay quay Handwheel	Ductile Irron GGG50

Kích thước/Dimension(mm)

DN	L	D	K	H	b	N-d
50	178	165	125	270	19	4-19
65	190	185	145	300	19	4-19
80	203	200	160	325	19	8-19
100	229	220	180	375	19	8-19
125	254	250	210	420	19	8-19
150	267	285	240	465	19	8-23
200	292	340	295	590	20	12-23
250	330	405	355	720	22	12-28
300	356	460	410	800	24.5	12-28

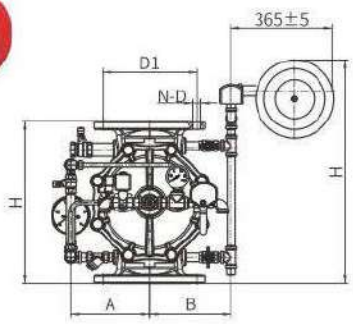
(*) Thông số kỹ thuật của sản phẩm YDK trong danh mục này có thể bị thay đổi mà không được thông báo trước

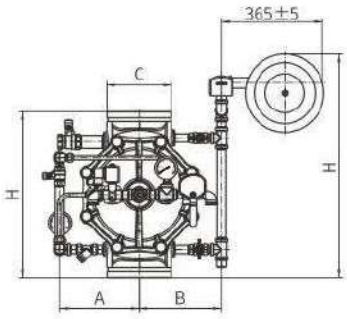
DIAPHRAGM DELUGE ALARM VALVE

cafire-119.com

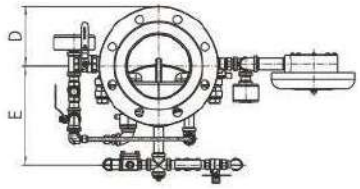
CA-FIRE PROTECTION

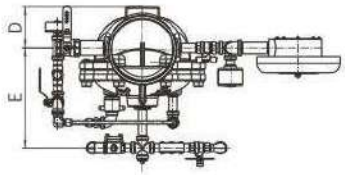












DESIGN & MANUFACTURE BASIS	FLANGE STANDARD	NOMINAL WORKING PRESSURE	SEALING TESTING PRESSURE
GB 5135.5	GB/T 1724.6	1.6MPa	3.2MPa

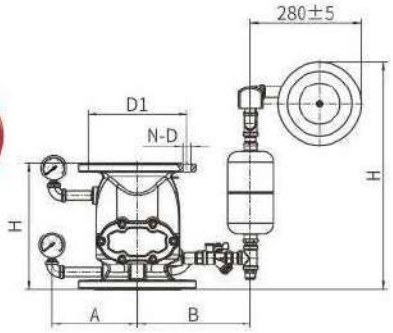
DN	h	H	A	B	M	N	D1	n-D	C
50	270	420	175	175	190	82.5	125	4-18	/
65	270	420	175	175	190	92.5	145	4-18	/
80	330	475	180	180	196	100	160	8-18	/
100	340	480	180	190	196	110	180	8-18	/
125	415	545	215	205	235	125	210	8-18	/
150	415	545	215	215	235	142.5	240	8-22	/
200	530	650	240	240	280	170	295	12-22	/
250	650	770	270	295	325	202.5	355	12-28	/
300	770	875	315	315	365	230	410	12-28	/
350	850	950	345	345	385	260	470	16-28	/
100(G)	360	490	180	190	196	75	/	/	114.3
150(G)	425	550	215	215	235	105	/	/	165.1
200(G)	530	650	240	240	280	130	/	/	219.1

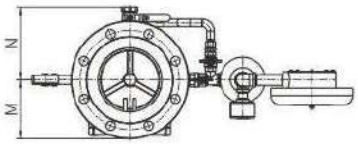
WET ALARM VALVE

CA-FIRE PROTECTION

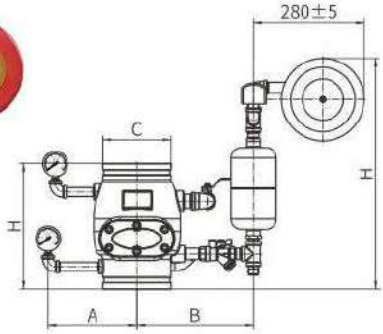
cafire-119.com

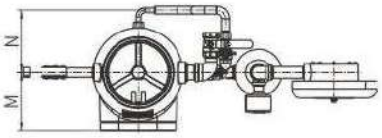












DESIGN & MANUFACTURE BASIS	FLANGE STANDARD	NOMINAL WORKING PRESSURE	SEALING TESTING PRESSURE
GB 5135.2	GB/T 1724.6	1.6MPa	3.2MPa

DN	h	H	A	B	M	N	D1	n-D	C
80	230	530	180	250	110	150	160	8-18	/
100	260	540	190	260	120	150	180	8-18	/
125	275	540	200	270	130	160	210	8-18	/
150	305	540	205	275	142.5	180	240	8-22	/
200	375	540	235	310	175	205	295	12-22	/
250	470	555	260	330	215	230	355	12-28	/
300	560	580	290	365	255	250	410	12-28	/
100(G)	250	540	190	260	100	150	/	/	114.3
150(G)	305	545	245	285	140	150	/	/	165.1
200(G)	330	555	245	300	145	150	/	/	219.1
250(G)	420	555	300	310	220	220	/	/	273.0

送审稿
Tel:400-633-5118